

Số: *45* /BC-UBND

Bến Cát, ngày *22* tháng *3* năm 2019

BÁO CÁO
Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán
ngân sách năm 2018

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 3601/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2018;

Thực hiện Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thị xã Bến Cát về việc dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2018;

Ủy ban nhân dân thị xã báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2018 như sau:

I. VỀ THU NGÂN SÁCH

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.744 tỷ 699 triệu đồng, đạt 95% kế hoạch tỉnh và Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao, tăng 9% so với cùng kỳ; gồm các khoản thu như sau:

- Thuế ngoài quốc doanh: 1.229 tỷ 471 triệu đồng, đạt 90% chỉ tiêu tỉnh và Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao, tăng 17% so cùng kỳ.

- Thuế thu nhập cá nhân: 118 tỷ 428 triệu đồng, đạt 93% chỉ tiêu tỉnh và Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao, bằng 77% so với cùng kỳ.

- Thu lệ phí trước bạ: 42 tỷ 642 triệu đồng, đạt 78% chỉ tiêu tỉnh và Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao, bằng 97% so với cùng kỳ.

- Thu phí và lệ phí: 23 tỷ 006 triệu đồng, tăng 10% chỉ tiêu tỉnh và Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao, tăng 23% so với cùng kỳ.

- Thu các khoản về nhà, đất: 302 tỷ 826 triệu đồng, tăng 30% chỉ tiêu tỉnh và Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao, bằng 97% so với cùng kỳ.

- Thu khác ngân sách: 28 tỷ 326 triệu đồng, tăng 9% chỉ tiêu tỉnh và Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao, tăng 24% so với cùng kỳ.

2. Tổng thu cân đối ngân sách địa phương: 692 tỷ 880 triệu đồng, tăng 6% kế hoạch tỉnh và Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao, tăng 33% so với cùng kỳ, gồm các khoản thu như sau:

- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %: 485 tỷ 146 triệu đồng, đạt 90% chỉ tiêu tỉnh và Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao, tăng 16% so với cùng kỳ.

- Các khoản thu địa phương hưởng 100%: 207 tỷ 734 triệu đồng, tăng 76% chỉ tiêu tỉnh và Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao, tăng 99% so với cùng kỳ.

II. VỀ CHI NGÂN SÁCH

Tổng chi ngân sách địa phương: 803 tỷ 994 triệu đồng, đạt 95% chỉ tiêu Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao, tăng 13% so với cùng kỳ, gồm các khoản chi như sau:

- Chi đầu tư phát triển: 144 tỷ 088 triệu đồng, tăng 19% chỉ tiêu Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao, bằng 96% so với cùng kỳ.

- Chi thường xuyên: 641 tỷ 988 triệu đồng, đạt 89% chỉ tiêu Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao, tăng 14% so với cùng kỳ; bao gồm:

+ Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề: 236 tỷ 204 triệu đồng, đạt 91% chỉ tiêu Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao, tăng 10% so với cùng kỳ.

+ Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ: 01 tỷ 257 triệu đồng, đạt 68% chỉ tiêu Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao, bằng 83% so với cùng kỳ.

+ Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình: 48 tỷ 891 triệu đồng, đạt 91% chỉ tiêu Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao, tăng 17% so với cùng kỳ.

+ Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin: 08 tỷ 042 triệu đồng, đạt 98% chỉ tiêu Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao, tăng 28% so với cùng kỳ.

+ Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình: 03 tỷ 375 triệu đồng, đạt 99% chỉ tiêu Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã, tăng 9% so với cùng kỳ.

+ Chi sự nghiệp thể dục - thể thao: 01 tỷ 928 triệu đồng, đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã, tăng 11% so với cùng kỳ.

+ Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: 59 tỷ 258 triệu đồng, tăng 5% chỉ tiêu Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã, tăng 27% so với cùng kỳ.

+ Chi sự nghiệp kinh tế: 50 tỷ 017 triệu đồng, đạt 72% chỉ tiêu Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao, tăng 52% so với cùng kỳ.

+ Chi Quản lý hành chính: 46 tỷ 375 đồng, đạt 80% Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao, bằng 100% so với cùng kỳ.

+ Chi đảm bảo xã hội: 24 tỷ 311 triệu đồng, đạt 92% Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao, tăng 4% so với cùng kỳ.

+ Chi khác ngân sách: 01 tỷ 382 triệu đồng, đạt 41% Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao, bằng 25% so với cùng kỳ (Số chi này phát sinh thấp do phát sinh theo nhu cầu thực tế).



+ Chi quốc phòng: 08 tỷ 493 triệu đồng, đạt 99% Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao, bằng 67% so với cùng kỳ.

+ Chi An ninh và Trật tự an toàn xã hội: 08 tỷ 917 triệu đồng, đạt 86% Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao, tăng 1% so với cùng kỳ.

+ Chi ngân sách xã: 143 tỷ 538 triệu đồng, đạt 91% Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao, tăng 24% so với cùng kỳ.

- Chi tạm ứng: 17 tỷ 918 triệu đồng.

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGÂN SÁCH NĂM 2018

- Kết quả tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2018 đạt 95% chỉ tiêu tính giao và Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao. Số thu từ các khoản thuế, phí lệ phí trong năm 2018 tuy có tăng nhưng tỷ lệ tăng không đồng đều, cụ thể như: Các khoản thu về nhà, đất tăng 30%; thu phí, lệ phí tăng 10%,... Bên cạnh đó, cũng có khoản thu đạt chưa cao như: Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 90%; lệ phí trước bạ đạt 78%,... Tổng thu trên địa bàn không đạt so với dự toán tính giao. Tuy nhiên, số thu Ngân sách địa phương vượt dự toán tính giao là do có một số khoản thu Ngân sách thị xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết tăng so với dự toán và thu từ kết dư Ngân sách năm trước để chi đầu tư phát triển.

- Về chi ngân sách: Tổng chi ngân sách địa phương năm 2018 đạt 95% so với chỉ tiêu Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao. Trong tổng chi ngân sách năm 2018 thì nhiệm vụ chi đầu tư phát triển đạt cao: Tăng 19%; về chi thường xuyên: Nội dung chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao và môi trường đạt cao, còn một số nhiệm vụ chi còn lại phát sinh theo nhu cầu thực tế. Tổng chi năm 2018 không đạt dự toán tính giao là do một số nhiệm vụ chi phát sinh theo nhu cầu thực tế và nguồn cải cách tiền lương giữ lại từ Ngân sách chưa chi nằm ở kết dư ngân sách.

- Trong năm 2018, với nguồn thu cân đối Ngân sách nhà nước thị xã hưởng, cùng nguồn bổ sung từ Ngân sách tỉnh, thị xã đã chủ động giải quyết được một số nhu cầu chi theo dự toán bố trí và các yêu cầu chi bức xúc, cần thiết phát sinh.

Trên đây là nội dung báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2018 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- TT.Thị ủy;
- TT.HĐND;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Phòng TC-KH;
- Phòng VH&TT (Đăng tải trên Trang thông tin điện tử thị xã);
- Lưu: VT.

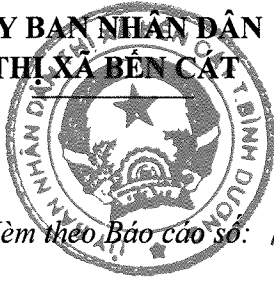
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thị Thảo



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số: H5/BC-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2018	Thực hiện năm 2018	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.827.785	1.744.699	95	109
I	Thu cân đối NSNN	1.827.785	1.744.699	95	109
1	Thu nội địa	1.827.785	1.744.699	95	109
2	Thu viện trợ				
II	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang				
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	845.529	803.994	95	113
I	Tổng chi cân đối ngân sách thị xã	845.529	803.994	95	113
1	Chi đầu tư phát triển	121.052	144.088	119	96
2	Chi thường xuyên	718.142	641.988	89	114
3	Dự phòng ngân sách	6.335			
4	Chi tạm ứng		17.918		
III	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh				



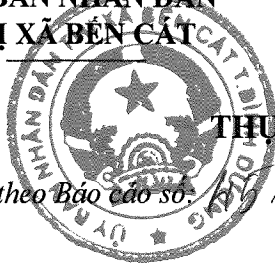
THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số: 45/BC-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Thực hiện năm 2018	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN				
I	Thu nội địa	1.827.785	1.744.699	95	109
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.365.885	1.229.471	90	117
-	Thuế giá trị gia tăng	941.540	573.541	61	85
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	420.828	653.182	155	172
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.500	1.927	77	91
-	Thuế tài nguyên	1.017	821	81	132
-	Thu khác	0	0		
4	Thuế thu nhập cá nhân	127.000	118.428	93	77
5	Thuế bảo vệ môi trường				
6	Lệ phí trước bạ	55.000	42.642	78	97
7	Thu phí, lệ phí	20.900	23.006	110	123
8	Các khoản thu về nhà, đất	233.000	302.826	130	97
-	Thuế sử dụng đất nước nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	7.906	132	107
-	Thu tiền sử dụng đất	135.000	137.543	102	60
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	92.000	157.377	171	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Thực hiện năm 2018	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				
10	Thu khác ngân sách	26.000	28.326	109	124
II	Thu viện trợ				
B	THU NGÂN SÁCH THỊ XÃ ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	655.039	692.880	106	133
1	Từ các khoản thu phân chia	537.072	485.146	90	116
2	Các khoản thu ngân sách thị xã được hưởng 100%	117.967	207.734	176	199



THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 95/BC-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Thực hiện năm 2018	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	845.529	803.994	95	113
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	845.529	803.994	95	113
I	Chi đầu tư phát triển	121.052	144.088	119	96
1	Chi đầu tư cho các dự án	121.052	144.088	119	113
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	718.142	641.988	89	114
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	258.720	236.204	91	110
2	Chi khoa học và công nghệ	1.847	1.257	68	83
3	Chi y tế, dân số và gia đình	53.683	48.891	91	117
4	Chi văn hóa thông tin	8.165	8.042	98	128
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.400	3.375	99	109
6	Chi thể dục thể thao	1.935	1.928	100	111
7	Chi bảo vệ môi trường	56.454	59.258	105	127
8	Chi các hoạt động kinh tế	69.670	50.017	72	152
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	57.619	46.375	80	100
10	Chi bảo đảm xã hội	26.434	24.311	92	104
11	Chi thường xuyên khác	3.367	1.382	41	25
12	Chi quốc phòng	8.600	8.493	99	67
13	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	10.368	8.917	86	101
14	Chi NS xã	157.880	143.538	91	124
III	Dự phòng ngân sách	6.335			
IV	Chi tạm ứng		17.918		
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				
1	Chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư				
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên				